



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 4825/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Sản phẩm dinh dưỡng Leanmax Bone  
2. Mã số mẫu: 02211197/DV.1  
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 200 g  
Thông tin mẫu đánh máy dán trên túi thiếc - Số lượng: 1  
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Không có  
6. Ngày nhận mẫu: 22/02/2021  
7. Thời gian thử nghiệm: 22/02/2021 - 02/03/2021  
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

| STT   | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả                     |
|-------|----------------------------------------|--------|--------------------------|-----------------------------|
| 9.1*  | Salmonella                             | /25g   | TCVN 10780-1:2017        | KPH                         |
| 9.2*  | L. monocytogenes                       | CFU/g  | ISO 11290-2:2017         | KPH<br>(LOD: 10 CFU/g)      |
| 9.3*  | Enterobacteriaceae                     | CFU/g  | ISO 21872-2:2017         | KPH<br>(LOD: 1 CFU/g)       |
| 9.4*  | Staphylococci dương tính với coagulase | CFU/g  | TCVN 4830-1:2005         | KPH<br>(LOD: 10 CFU/g)      |
| 9.5*  | Hàm lượng Arsenic                      | mg/kg  | AOAC 2015.01 (ICP-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,007 mg/kg)   |
| 9.6*  | Hàm lượng Cadmi                        | mg/kg  | AOAC 2015.01 (ICP-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg)   |
| 9.7*  | Hàm lượng Chì                          | mg/kg  | AOAC 2015.01 (ICP-MS)    | < LOQ<br>(LOQ: 0,010 mg/kg) |
| 9.8*  | Hàm lượng Thủy ngân                    | mg/kg  | AOAC 2015.01 (ICP-MS)    | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg)   |
| 9.9*  | Hàm lượng Thiếc                        | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)    | < LOQ<br>(LOQ: 0,030 mg/kg) |
| 9.10* | Hàm lượng Melamin                      | mg/kg  | NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,15 mg/kg)    |
| 9.11* | Hàm lượng Aflatoxin M1                 | µg/kg  | NIFC.04.M.155 (ELISA)    | KPH<br>(LOD: 0,02 µg/kg)    |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA  
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG  
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số / No: 698/21.../QC-PTN. 112

- Tên mẫu thử / *Name of sample*: Thực phẩm bổ sung: Sản phẩm dinh dưỡng Leanmax Bone
- Ký hiệu mẫu / *Sample No.*: 2021/0349/HS1
- Tình trạng mẫu / *Status of sample*: 300g đựng trong túi thiếc hàn kín
- Ngày nhận mẫu / *Date of receiving*: 29/03/2021
- Nơi gửi mẫu / *Customer*: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / *Test duration*: Từ ngày/ *From*: 29/03/2021 đến ngày/ *To*: 08/04/2021
- Nơi thử nghiệm / *Place of testing*: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT<br>Item | Tên chỉ tiêu thử<br>Specifications | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test methods                         | Kết quả<br>Results |
|-------------|------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------|--------------------|
| 1           | Protein*                           | g/100g         | TCVN 8099-1:2015                                        | 19,3               |
| 2           | Béo *                              | g/100g         | TCVN 7084:2010                                          | 4,87               |
| 3           | Carbohydrate                       | g/100g         | Food energy method of analysis<br>and conversion factor | 68,4               |
| 4           | Năng lượng                         | Kcal/100g      | Food energy method of analysis<br>and conversion factor | 393,7              |
| 5           | FOS/Inulin                         | g/100g         | HD/HS1/074                                              | 3,86               |
| 6           | MUFA                               | mg/100g        | HD/HS1/154                                              | 2135,0             |
| 7           | PUFA                               | mg/100g        | HD/HS1/154                                              | 526,8              |
| 8           | Vitamin A                          | IU/100g        | HD/HS1/077                                              | 1384,0             |
| 9           | Vitamin D3                         | IU/100g        | HD/HS1/041                                              | 475,3              |
| 10          | Vitamin E*                         | IU/100g        | HD/HS1/040                                              | 13,2               |
| 11          | Vitamin K1                         | µg/100g        | HD/HS1/077                                              | 22,9               |
| 12          | Vitamin K2                         | µg/100g        | HD/HS1/077                                              | 16,8               |
| 13          | Vitamin C*                         | mg/100g        | HD/HS1/018                                              | 83,5               |
| 14          | Vitamin B1*                        | µg/100g        | HD/HS1/039                                              | 925,6              |
| 15          | Vitamin B2*                        | µg/100g        | HD/HS1/042                                              | 801,3              |
| 16          | Niacin*                            | µg/100g        | HD/HS1/045                                              | 11020,0            |
| 17          | Pantothenic acid                   | µg/100g        | HD/HS1/048                                              | 4235,8             |
| 18          | Vitamin B6*                        | µg/100g        | HD/HS1/116                                              | 1453,0             |
| 19          | Folic acid                         | µg/100g        | HD/HS1/047                                              | 82,5               |
| 20          | Biotin                             | µg/100g        | HD/HS1/051                                              | 29,7               |
| 21          | Vitamin B12*                       | µg/100g        | HD/HS1/049                                              | 6,57               |

( Tiếp theo trang 1)

| STT<br>Item | Tên chỉ tiêu thử<br>Specifications | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test methods | Kết quả<br>Results |
|-------------|------------------------------------|----------------|---------------------------------|--------------------|
| 22          | Glucosamin                         | mg/100g        | HD/HS1/089                      | 635,0              |
| 23          | Chondroitin sulfat                 | mg/100g        | HD/HS1/089                      | 6,34               |
| 24          | Collagen                           | mg/100g        | HD/HS1/087                      | 19,2               |
| 25          | Acid Hyaluronic                    | mg/100g        | HD/HS1/093                      | 3,87               |
| 26          | Iot                                | µg/100g        | TCVN 7080:2002                  | 55,0               |
| 27          | Cloride*                           | mg/100g        | AOAC 986.26.2012                | 437,6              |
| 28          | Photpho*                           | mg/100g        | TCVN 9043:2012                  | 545,3              |
| 29          | Canxi*                             | mg/100g        | TCVN 6838:2011                  | 1186,5             |
| 30          | Natri*                             | mg/100g        | AOAC 985.35.2012                | 223,0              |
| 31          | Kali*                              | mg/100g        | AOAC 985.35.2012                | 556,8              |
| 32          | Magie*                             | mg/100g        | AOAC 985.35.1012                | 83,2               |
| 33          | Kẽm*                               | mg/100g        | AOAC 999.11.2012                | 14,6               |
| 34          | Sắt*                               | mg/100g        | AOAC 999.11.2012                | 2,84               |
| 35          | Đồng*                              | µg/100g        | AOAC 999.11.2012                | 237,0              |
| 36          | Mangan*                            | µg/100g        | AOAC 985.35.1012                | 1028,0             |
| 37          | Selenium                           | µg/100g        | AOAC 986.15.2012                | 22,3               |
| 38          | Molypden                           | µg/100g        | AOAC 986.15.2012                | 18,1               |
| 39          | Crom                               | µg/100g        | AOAC 985.35.2012                | 18,8               |

**Ghi chú:** (\*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên  
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh  
Biochemical Testing Lab.

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

Giám đốc  
Director

Lê Thị Dung

VILAS 710

Lê Thị Việt Hồng



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Trần Quốc Dũng

